Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8302.10.00

Mã HS	8302.10.00
Mô tả hàng hóa	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản / - Bản lề (Hinges)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 17:56:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/83021000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12608
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12608
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12608
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		10	AC!E11969
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11912
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11912
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11912
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11912
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11912
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11912
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11964
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11964
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11964
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11964

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11964
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11964
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E11965
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F11965
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11965
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11965
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11965
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11965
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11968
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11918
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F11924
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G11924
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H11924
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I11924
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J11924
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K11924
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11957
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11957
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11957
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11957
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11957
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11957
VCFTA	2022	2022	4	VC!D12002
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12002
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12002
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12002

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12002
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12002
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11987
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11987
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11987
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11987
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11987
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11987
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11987
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11987
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11987
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11987
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11987
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11987
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D12004
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E12004
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F12004
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12004
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12004
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12004
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D12003
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E12003
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F12003
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12003
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12003
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12003

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11950
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11950
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11950
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11950
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11950
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11950
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11950
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D11987
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E11987
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F11987
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G11987
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H11987
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I11987
RCEP B	2022	2022	20	B!D11987
RCEP B	2023	2023	20	B!E11987
RCEP B	2024	2024	20	B!F11987
RCEP B	2025	2025	20	B!G11987
RCEP B	2026	2026	20	B!H11987
RCEP B	2027	2027	20	B!I11987
RCEP C	2022	2022	20	C!D11987
RCEP C	2023	2023	20	C!E11987
RCEP C	2024	2024	20	C!F11987
RCEP C	2025	2025	20	C!G11987
RCEP C	2026	2026	20	C!H11987
RCEP C	2027	2027	20	C!I11987
RCEP D	2022	2022	20	D!D11986

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E11986
RCEP D	2024	2024	20	D!F11986
RCEP D	2025	2025	20	D!G11986
RCEP D	2026	2026	20	D!H11986
RCEP D	2027	2027	20	D!I11986
RCEP E	2022	2022	20	E!D11990
RCEP E	2023	2023	20	E!E11990
RCEP E	2024	2024	20	E!F11990
RCEP E	2025	2025	20	E!G11990
RCEP E	2026	2026	20	E!H11990
RCEP E	2027	2027	20	E!I11990
RCEP F	2022	2022	20	F!D11987
RCEP F	2023	2023	20	F!E11987
RCEP F	2024	2024	20	F!F11987
RCEP F	2025	2025	20	F!G11987
RCEP F	2026	2026	20	F!H11987
RCEP F	2027	2027	20	F!I11987
VIFTA	2024	2024	18	VI!F11082
VIFTA	2025	2025	16	VI!G11082
VIFTA	2026	2026	14	VI!H11082
VIFTA	2027	2027	12	VI!I11082

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8302.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8302.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12608), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.